

Tạp chí Khoa học và Công nghệ Biển; Tập 18, Số 2; 2018: 166-177
 DOI: 10.15625/1859-3097/18/2/8562
<http://www.vjs.ac.vn/index.php/jmst>

THÀNH PHẦN LOÀI KHU HỆ CÁ VÙNG BIỂN VEN BỜ TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Thị Thu Thảo*, Võ Văn Quang, Nguyễn Phi Uy Vũ

Viện Hải dương học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

*E-mail: thaolehdh@gmail.com

Ngày nhận bài: 25-9-2016 / Ngày chấp nhận đăng: 13-12-2016

TÓM TẮT: Thực hiện 3 chuyến khảo sát thu mẫu thành phần loài cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2014 tại 7 điểm thu mẫu. Kết quả đã ghi nhận được 178 loài thuộc 13 bộ, 68 họ và 125 giống. Phân tích cấu trúc quần xã khu hệ cá cho thấy: Bộ cá vược Perciformes là bộ cá phổ biến nhất chiếm 71,9%; tiếp đến là bộ cá nóc 8,4%; bộ cá bơn 5,6%; các bộ còn lại mỗi bộ có số loài, giống và họ rất ít. Các họ chiếm ưu thế về loài: Họ cá mú (Serranidae) 14 loài chiếm 7,9% tổng số loài; cá khế (Carangidae) 12 loài (6,7%); cá hồng (Lutjanidae), cá bống trắng (Gobiidae) 9 loài (5,1%); cá thu nư (Scombridae) 7 loài (3,9%); cá bơn sọc (Solidae) 6 loài (3,4%); cá sạo (Haemulidae), cá phèn (Mullidae), cá nóc (Tetraodontidae) 5 loài (2,8%);... So sánh với 6 khu hệ cá cửa sông vùng biển ven bờ của Việt Nam (Thái Bình, Sơn Trà, Quảng Nam, Nha Phu-Bình Cang, Bến Tre và Trà Vinh) ghi nhận, vùng ven biển cửa sông Trà Vinh và Bến Tre có mức tương đồng cao nhất 80%; tiếp đến là Quảng Ngãi và Nha Phu-Bình Cang 39%; Quảng Ngãi và Quảng Nam 42%; Quảng Nam và Nha Phu-Bình Cang 41%; Thái Bình và Bến Tre 37%; Quảng Nam và Sơn Trà 38%; Quảng Ngãi và Sơn Trà 36%. Phân tích nhóm cho thấy thành phần loài thuộc 7 khu hệ cá hình thành nên 2 nhóm: Nhóm 1: Trà Vinh, Bến Tre và Thái Bình; nhóm 2: Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nha Phu-Bình Cang và Sơn Trà. Độ giàu có về loài của Quảng Ngãi đạt (34,2), Trà Vinh cao nhất (38,2), tiếp đến Thái Bình (38,0), Quảng Nam (37,9), Nha Phu-Bình Cang (35,1), Sơn Trà (30,9), Bến Tre (29,4). Tính đa dạng về thành phần loài cá theo các bậc taxon trên từng vùng thể hiện tính đặc trưng riêng cho từng khu hệ.

Từ khóa: Khu hệ cá, danh sách loài, vùng biển ven bờ, tỉnh Quảng Ngãi.

MỞ ĐẦU

Quảng Ngãi trải dài từ 14°32' đến 15°25' vĩ độ Bắc và 108°06' đến 109°04' kinh độ Đông, với chiều dài bờ biển 144 km, phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía nam giáp tỉnh Bình Định, phía tây giáp tỉnh Kon Tum, phía đông giáp Biển Đông.

Theo tính toán của các nhà khoa học, khoảng 80% sản lượng thủy sản đánh bắt hàng năm của Việt Nam là vùng ven bờ và thềm lục địa [1]. Vì vậy, các vùng biển ven bờ (theo Nghị định 33/2010/NĐ-CP) có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững, duy trì và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên,

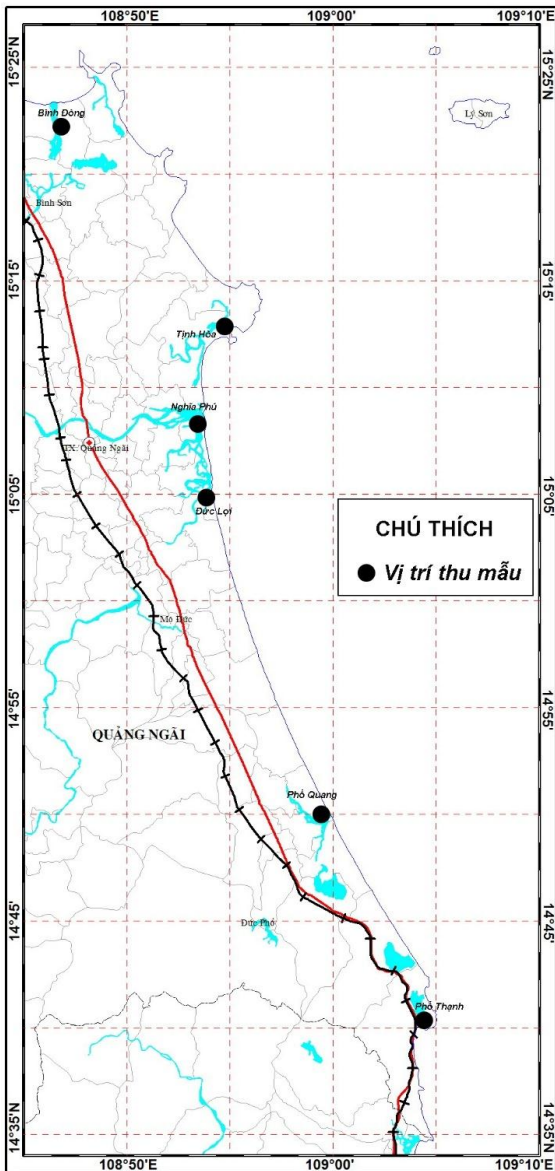
tính đa dạng sinh học làm phong phú môi trường và cuộc sống của cộng đồng dân cư ven biển và góp phần phát triển kinh tế xã hội trên toàn vùng.

Trong những năm qua, do phát triển nuôi trồng thủy sản ồ ạt, nhất là nuôi biển, việc khai thác cá tạp làm thức ăn tươi của các nghề đánh bắt trở nên phổ biến, nên nguồn lợi cá vùng biển ven bờ bị suy giảm nghiêm trọng. Bên cạnh đó, những tác động khác của con người ảnh hưởng đến môi trường vùng biển ven bờ nên đã làm cho nguồn lợi suy giảm đáng kể và gây nên những ảnh hưởng không tốt đến đời sống của ngư dân vùng biển ven bờ nơi đây.

Thành phần loài khu hệ cá vùng biển ven bờ...

Bài báo cung cấp các dẫn liệu về tính đa dạng sinh học thành phần loài cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi, đưa ra một số nhận định về sự đa dạng loài theo các bậc taxon, các chỉ số sinh học giữa các khu hệ cá nhằm bổ sung thêm những hiểu biết về thành phần loài cá thuộc các khu hệ cá vùng biển ven bờ ở Việt Nam.

TÀI LIỆU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU
Điều tra và thu thập mẫu vật



Hình 1. Sơ đồ vị trí thu mẫu thành phần loài cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi

Tiến hành 3 chuyến thực địa thu mẫu vào tháng 5, 6 và 8 năm 2014 tại các vùng biển ven bờ thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Đây là thời điểm đánh bắt chính trong năm của các nghề khai thác thủy sản vùng biển ven bờ.

Địa điểm thu mẫu: Tại các điểm tập kết cá, bến cá, bãi lên cá, cảng cá,... thuộc các xã phường vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi như: Xã Bình Đông, Tịnh Hòa, Nghĩa Phú, Phổ Quang và xã Phổ Thạnh; cảng cá Sa Kỳ (hình 1).

Mẫu vật được thu trực tiếp từ sản phẩm đánh bắt vừa mang vào bến của các ghe, thuyền hoạt động khai thác thủy sản vùng biển ven bờ, gồm các nghề: Lồng (lờ, rập), te, giã cào, lưới cước (lưới ba màng), câu và lặn. Đây là các phương tiện đánh bắt có công suất nhỏ, thời gian hoạt động trên biển ngắn và đi về trong ngày (trước khi thu mẫu có tham vấn về ngư trường đánh bắt thuộc vùng biển ven bờ Quảng Ngãi).

Mẫu vật thu được chụp ảnh ngay tại hiện trường, có gắn nhãn ghi rõ thông tin mẫu vật (nơi thu, ngày thu,...).

Số lượng mẫu vật thu thập: 448 mẫu vật.

Nguồn tài liệu. Kế thừa nguồn tài liệu của các tác giả công bố về thành phần loài thuộc 6 khu hệ cá từ năm 1994 đến năm 2013 (bảng 1).

Bảng 1. Thống kê số lượng loài cá thuộc 8 khu hệ cá từ 1994 - 2010

STT	Khu hệ cá	Số lượng loài ghi nhận	Nguồn tham khảo
1	Sông Thái Bình	233	[2]
2	Vùng biển nam bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng	164	[3]
3	Quảng Nam	128	[4]
4	Nha Phu-Bình Cang, tỉnh Khánh Hòa	190	[5]
5	Vùng ven biển cửa sông tỉnh Bến Tre	149	[6]
6	Vùng ven biển cửa sông tỉnh Trà Vinh	212	[7]

Phương pháp định loại. Việc định loại mẫu vật theo các tài liệu: [8-32].

Sắp xếp hệ thống phân loại bậc bộ, họ theo [33]; bậc giống và loài theo thứ tự của bảng chữ cái.

Đối chiếu, xác định tên tiếng Việt theo các tài liệu: [20, 21, 24, 25, 29, 31, 32, 34-38].

Cập nhật tên khoa học các loài cá trên cơ sở dữ liệu [39-41].

Các chỉ số đa dạng sinh học. Phân tích cấu trúc của các khu hệ cá thông qua các chỉ số đa dạng bằng phần mềm Primer 6.0 (Clarke & Gorley (2006)):

Chỉ số giống nhau (Similarity index) theo công thức của Bray-Curtis (1957):

$$S_{jk} = 100 \left(1 - \frac{\sum_{i=1}^p |Y_{ij} - Y_{ik}|}{\sum_{i=1}^p |Y_{ij} + Y_{ik}|} \right)$$

Trong đó: Y_{ij} và Y_{ik} là số lượng loài thứ i trong trạm (khu hệ cá) thứ j và k , (số lượng loài $p = 1, 2, 3, \dots, i$; số lượng trạm (khu hệ cá) $n = 1, 2, 3, \dots, j$).

Độ giàu có loài (Margalef's index) (Margalef (1958)):

$$d = \frac{(S-1)}{\log_e N}$$

Trong đó: S là số lượng loài, N là tổng số loài.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thành phần loài, cấu trúc và tính đa dạng thành phần loài khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi. Phân tích toàn bộ 448 mẫu vật thu được của các đợt khảo sát, đã xác định thành phần loài cá ở vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi bao gồm: 178 loài thuộc 13 bộ, 68 họ và 125 giống (phụ lục 1). Trong đó, đa dạng nhất là bộ cá vược Perciformes với 128 loài chiếm 71,9% tổng số loài, 42 họ chiếm 61,8% tổng số họ và 83 giống chiếm 66,4%; tiếp đến là bộ cá nóc: 15 loài (8,4%), 6 họ (8,8%), 10 giống (8,0%); bộ cá bơn: 10 loài (5,6%), 3 họ (4,4%), 8 giống (6,4%); các bộ còn lại mỗi bộ có số loài, giống và họ rất ít (bảng 2).

Bảng 2. Cấu trúc theo các bậc taxon cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi

STT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		n	%	n	%	n	%
1	Cá chình Anguilliformes	2	2,9	2	1,6	2	1,1
2	Cá trích Clupeiformes	3	4,4	5	4,0	6	3,4
3	Cá nheo Siluriformes	1	1,5	1	0,8	1	0,6
4	Cá mối Aulopiformes	1	1,5	3	2,4	3	1,7
5	Cá đối Mugiliformes	1	1,5	1	0,8	1	0,6
6	Cá suốt Atheriniformes	1	1,5	1	0,8	1	0,6
7	Cá nhói Beloniformes	2	2,9	4	3,2	4	2,2
8	Cá tráp mắt vàng Beryciformes	2	2,9	3	2,4	3	1,7
9	Cá gai Gasterosteiformes	1	1,5	1	0,8	1	0,6
10	Cá mù lùn Scorpaeniformes	3	4,4	3	2,4	3	1,7
11	Cá vược Perciformes	42	61,8	83	66,4	128	71,9
12	Cá bơn Pleuronectiformes	3	4,4	8	6,4	10	5,6
13	Cá nóc Tetraodontiformes	6	8,8	10	8,0	15	8,4
Tổng		68	100,0	125	100,0	178	100,0

Bảng 2 cho thấy, cấu trúc và tính đa dạng thành phần loài khu hệ cá ở đây như sau:

Tính đa dạng về bậc bộ: Trong tổng số 13 bộ cá đã xác định, bộ cá vược Perciformes chiếm ưu thế cả số lượng về họ, giống và loài: với 42 họ chiếm 61,8% tổng số họ; 83 giống chiếm 66,4% tổng số giống và 128 loài chiếm 71,9% tổng số loài (bảng 2).

Tính đa dạng về bậc họ: Trong tổng số 68 họ, họ cá khế (Carangidae), cá bống (Gobiidae)

có số lượng giống nhiều nhất, mỗi họ 9 giống (7,2%); tiếp đến là họ cá thu ngư (Scombridae) 6 giống (4,8%); cá bơn sọc (Soleidae) 5 giống (4,0%); cá mú (Serranidae), cá sạo (Haemulidae), cá bàng chài (Labridae) mỗi họ 4 giống (3,2%); cá nhói (Belonidae), cá hồng (Lutjanidae), cá tráp (Sparidae) mỗi họ 3 giống (2,4%); các họ còn lại mỗi họ chỉ 1 - 2 giống (phụ lục 1).

Tính đa dạng ở bậc giống: Trong tổng số 125 giống, giống *Epinephelus* có 10 loài; giống *Lutjanus* 7 loài; giống *Decapterus*, *Parupeneus*,

Thành phần loài khu hệ cá vùng biển ven bờ...

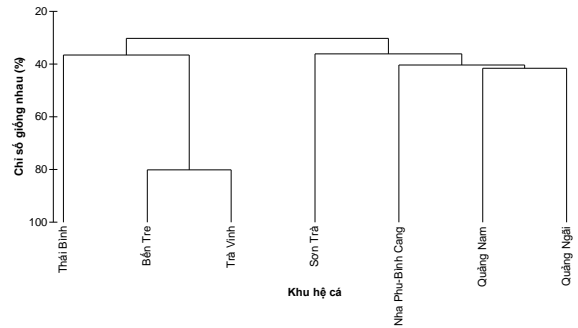
Chaetodon, *Siganus* mỗi giống 4 loài; giống *Ambassis*, *Lethrinus*, *Lagocephalus* mỗi giống 3 loài; các giống còn lại mỗi giống 1 - 2 loài (phụ lục 1).

Tính đa dạng về bậc loài: Trong số 178 loài, đa dạng nhất là bộ cá vược với 128 loài chiếm 71,9%; tiếp theo là bộ cá nóc: 15 loài (8,4%); bộ cá bơn: 10 loài (5,6%); các bộ còn lại mỗi bộ có số loài, giống và họ rất ít (bảng 2).

Chỉ số giống nhau và độ giàu có loài giữa các khu hệ cá. Dựa vào chỉ số giống nhau về thành phần loài của 7 khu hệ cá cho thấy, vùng ven biển cửa sông Trà Vinh và Bến Tre có mức tương đồng cao nhất 80%; tiếp đến là Quảng Ngãi và Nha Phu-Bình Cang 39%; Quảng Ngãi và Quảng Nam 42%; Quảng Nam và Nha Phu-Bình Cang 41%; Thái Bình và Bến Tre 37%; Quảng Nam và Sơn Trà 38%; Quảng Ngãi và Sơn Trà 36%. Phân tích nhóm cho thấy thành phần loài thuộc 7 khu hệ cá hình thành nên 2 nhóm: Nhóm 1: Trà Vinh, Bến Tre và Thái Bình; nhóm 2: Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nha Phu-Bình Cang và Sơn Trà (hình 2).

Phân tích độ giàu có loài của 7 khu hệ cá cho thấy, chỉ số độ giàu có về loài ở vùng biển ven bờ Quảng Ngãi chỉ đạt mức trung bình 34,2; Trà Vinh là cao nhất 38,2; tiếp đến là Thái Bình 38,0; Quảng Nam (37,9); Nha Phu-Bình Cang (35,1); Sơn Trà (30,9); Bến Tre (29,4). Điều này cho thấy, mặc dù độ giàu có về loài vùng biển

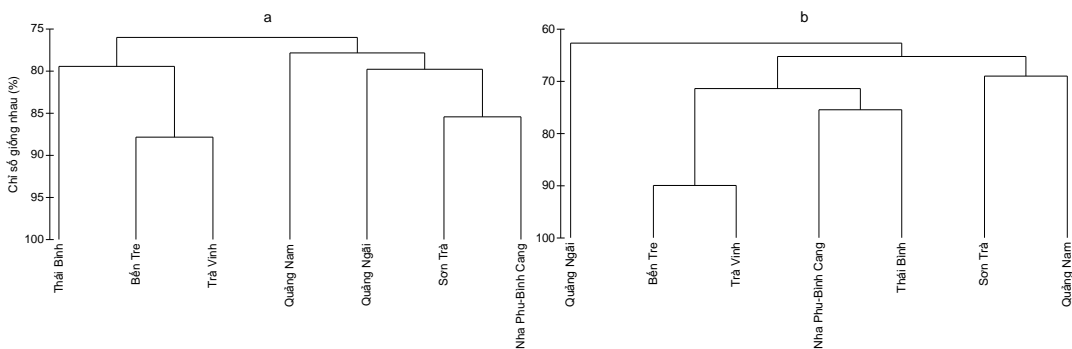
ven bờ tỉnh Quảng Ngãi chỉ ở mức trung bình, tuy nhiên nếu so sánh độ giàu có theo bậc bộ và họ thì khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi khá đa dạng và phong phú so với 7 khu hệ cá nêu trên (bảng 3, hình 3).



Hình 2. Chỉ số giống nhau (%) của 7 khu hệ cá

Bảng 3. Độ giàu có loài theo bậc bộ và họ của 7 khu hệ cá

STT	Khu hệ cá	Độ giàu có loài	
		Bậc bộ	Bậc họ
1	Sông Thái Bình	4,4	14,6
2	Sơn Trà	3,9	14,3
3	Quảng Nam	4,5	15,7
4	Quảng Ngãi	3,4	14,5
5	Nha Phu-Bình Cang	3,3	13,5
6	Bến Tre	3,4	11,8
7	Trà Vinh	4,0	12,8



Hình 3. Chỉ số giống nhau về bậc bộ (a), bậc họ (b) của 7 khu hệ cá

KẾT LUẬN

Đã ghi nhận được 178 loài cá thuộc 13 bộ, 68 họ và 125 giống ở vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi. Trong đó, bộ cá vược phổ biến nhất chiếm 71,9%; bộ cá nóc 8,4%; bộ cá bơn 5,6%; các bộ còn lại mỗi bộ có số loài, giống

và họ rất ít. Các họ chiếm ưu thế về loài: Họ cá mú (*Serranidae*) 14 loài chiếm 7,9% tổng số loài; cá khê (*Carangidae*) 12 loài (6,7%); cá hồng (*Lutjanidae*), cá bóng trắng (*Gobiidae*) 9 loài (5,1%); cá thu ngừ (*Scombridae*) 7 loài (3,9%); cá bơn sọc 6 loài (3,4%); cá sạo

(Haemulidae), cá phèn (Mullidae), cá nóc (Tetraodontidae) 5 loài (2,8%);...

So với 6 khu hệ cá khác ở Việt Nam thì thành phần loài cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi cũng khá đa dạng, không chỉ đa dạng về bộ (gồm 13 bộ) mà còn đa dạng về họ (68 họ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. *Nxb. Văn hóa Thông tin*. Tr. 26.
2. Vũ Trung Tạng, 1994. Các hệ sinh thái cửa sông Việt Nam. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 271 tr.
3. Đinh Thị Phương Anh, Phan Thị Hoa, 2010. Thành phần loài cá ở vùng biển nam bán đảo Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, **36**(1), 56-64.
4. Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, 2009. Thành phần loài cá vùng đất ngập nước ven biển tỉnh Quảng Nam. Báo cáo Khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hội nghị Khoa học Toàn quốc lần thứ 3. *Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội*. Tr. 333-341.
5. Võ Văn Quang, Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, Trần Công Thịnh, 2013. Đặc điểm quần xã và hiện trạng nguồn lợi cá vùng Bình Cang và Nha Phu, tỉnh Khánh Hòa. Kỷ yếu Hội nghị Quốc tế Biển Đông 2012. Tập 1. *Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ*. Tr. 294-304.
6. Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Văn Lục, 2001. Góp phần tìm hiểu thành phần loài cá vùng ven biển-cửa sông tỉnh Bến Tre. Tuyển tập Nghiên cứu biển, Tập XI. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. Tr. 201-210.
7. Nguyễn Văn Lục, Nguyễn Phi Uy Vũ, 2003. Thành phần loài cá vùng ven biển-cửa sông tỉnh Trà Vinh. Tuyển tập Nghiên cứu biển, Tập XIII. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. Tr. 197-206.
8. Allen, G. R., 1985. Snappers of the world: an annotated and illustrated catalogue of lutjanid species known to date. *FAO Fisheries Synopsis*. Vol. 6, No. 125, 208 pp.
9. Allen, G., Swainston, R., and Ruse, J., 1997. Marine fishes of the Great Barrier Reef and South-East Asia-a field guide for anglers and divers. *Western Australia Museum, Perth*, 292 pp.
10. Gerald, A., Roger, S., Paul, H., and Ned De, L., 2003. Reef Fish Identification, Tropical Pacific. 457 pp.
11. Randall, J. E., Allen, G. R., and Steene, R. C., 1990. Fishes of the Great Barrier Reef and Coral Sea. 506 pp.
12. Heemstra, P. C., and Randall, J. E., 1993. FAO species catalogue. v. 16: Groupers of the world (Family Serranidae, Subfamily Epinephelinae). An annotated and illustrated catalogue of the grouper, Rockcod, Hind, Coral grouper and Lyretail species known to date. *FAO Fisheries Synopsis (FAO)*.
13. Shen, S. C. (ed.), 1993. Fishes of Taiwan. Department of Zoology, National Taiwan University, Taipei. 960 pp.
14. Axelrod, H. R., Burgess, W. E., Emmens, C. W., Pronek, N., Wallis, J. G., and Hunziker, R., 1997. Atlas of aquarium freshwater fishes. *TFH Publications, Inc., Germany*. 1023 pp.
15. Burgess W. E., Axelrod H. R. and Hunziker R., 2000. Atlas of Marine Aquarium Fishes. Published by T.F.H. Publications, INC. Third edition. 784 pp.
16. Carpenter, K. E., and Niem, V. H., 1999. FAO species identification guide for fishery purposes: The living marine resources of the western Central Pacific. Vol. 3. Batoid fishes, chimaeras and bony fishes, Pt. 1 (Elopidae to Linophrynidae). Pp. 1397-2068.
17. Carpenter, K. E., and Niem, V. H., 1999. FAO species identification guide for fishery purposes: The living marine resources of the western Central Pacific. Vol. 4. Bony fishes part 2 (Mugilidae to Carangidae). Pp. 2069-2790.
18. Carpenter, K. E., and Niem, V. H., 2001. FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific. Volume 5. Bony fishes part 3 (Menidae to Pomacentridae). Pp. 2791-3380.

19. Carpenter, K. E., and Niem, V. H., 2001. FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific. Volume 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeriidae), estuarine crocodiles, sea turtles, sea snakes and marine mammals. *FAO Library*. Pp. 3381-4218.
20. Nguyễn Nhật Thi, 2000. Động vật chí Việt Nam. Tập 2. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 184 tr.
21. Nguyễn Nhật Thi, 2008. Cá biển Việt Nam. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 244 tr.
22. Matsuura, K., Peristiwady, T., Sumadhiharga, O. K., and Tsukamoto, K., 2000. Field Guide to Lombok Island: Identification Guide to Marine Organisms in Seagrass Beds of Lombok Island, Indonesia. Fishes. *Ocean Research Institute, University of Tokyo*.
23. Kuitert, R. H., and Tonzuka, T., 2001. Pictorial guide to Indonesian reef fishes. *Zoonetics*. 865 pp.
24. Nguyễn Hữu Phụng, 2001. Động vật chí Việt Nam. Tập 10. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 330 tr.
25. Nguyễn Khắc Hường, 2001. Động vật chí Việt Nam. Tập 12. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 324 tr.
26. Shimada, K., and Nakabo, T., 2002. Fishes of Japan with pictorial keys to the species.
27. Kimura, S., and Matsuura, K., (Eds.), 2003. Fishes of Bitung: Northern Tip of Sulawesi, Indonesia. *Ocean Research Institute, University of Tokyo*.
28. Matsuura, K., and Kimura, S. (Eds.), 2005. Fishes of Libong Island, west coast of southern Thailand. *Japan Society for the Promotion of Science, and, Ocean Research Institute, University of Tokyo*.
29. Đỗ Thị Như Nhung, 2007. Động vật chí Việt Nam. Tập 17. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 391 tr.
30. Kuitert, R. H., and Debelius, H., 2007. World atlas of marine fishes. *Ikan-Unterwasserarchiv*.
31. Nguyễn Khắc Hường, Trương Sĩ Kỳ, 2007. Động vật chí Việt Nam. Tập 20. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 327 tr.
32. Nguyễn Văn Lục (chủ biên), Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, 2007. Động vật chí Việt Nam. Tập 19. Cá biển (Bộ cá vược) Perciformes, họ cá bướm Chaetodontidae và họ cá bàng chài Labridae. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. Tr. 116-234.
33. Nelson, J. S., 2006. Fishes of the world. *Fourth edition*. 601 pp.
34. Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Nhật Thi, 1994. Danh mục Cá biển Việt Nam. Tập II. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 270 tr.
35. Nguyễn Hữu Phụng, Trần Hoài Lan, 1994. Danh mục Cá biển Việt Nam. Tập I. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 116 tr.
36. Nguyễn Hữu Phụng, Lê Trọng Phần, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung, Nguyễn Văn Lục, 1995. Danh mục Cá biển Việt Nam. Tập III. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 608 tr.
37. Nguyễn Hữu Phụng (chủ biên), Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung, 1997. Danh mục Cá biển Việt Nam. Tập IV. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*. 424 tr.
38. Nguyễn Hữu Phụng, 1999. Danh mục Cá biển Việt Nam. Tập V. *Nxb. Nông Nghiệp*. 308 tr.
39. Froese, R., and Pauly, D., 2016. FishBase. World Wide Web electronic publication. www.fishbase.org, version (10/2015).
40. WoRMS Editorial Board, 2016. World Register of Marine Species. Available from <http://www.marinespecies.org> at VLIZ. Accessed 2016-07-20.
41. Eschmeyer, W. N., (ed.), 1998. Catalog of fishes. Special Publication, California Academy of Sciences, San Francisco. 3 vols. 2905 pp.

SPECIES COMPOSITION OF FISH FAUNA IN THE COASTAL WATERS OF QUANG NGAI PROVINCE

Le Thi Thu Thao, Vo Van Quang, Nguyen Phi Uy Vu
Institute of Oceanography, VAST

ABSTRACT: Three surveys were carried out in May, August and December 2014 at 7 sampling location to determine species composition of fish fauna in the coastal waters of Quang Ngai province (the Central Vietnam). A total number of 178 species of fishes were identified belonging to 125 genera, 68 families and 13 orders. Analysis of community structure of fish fauna showed that Perciformes order was the most popular, making up 71.9%; Tetraodontiformes (8.4%); Pleuronectiformes (5.6%). Serranidae family was the most abundant with 14 species, making up 7.9% of the total number of species; Carangidae: 12 species (6.7%); Lutjanidae, Gobiidae had the same number of species with 9 species (5.1%); Scombridae: 7 species (3.9%); Soleidae: 6 species (3.4%); Haemulidae, Mullidae, Tetraodontidae: 5 species (2.8%);... Cluster analysing based on the Bray-Curtis similarity index of nine fish faunas (Thai Binh, Son Tra, Thu Bon, Quang Nam, Nha Phu-Binh Cang, Ben Tre and Tra Vinh) showed that fish composition of the coastal estuaries of Tra Vinh and Ben Tre had the highest similarity (80%), subsequently fish fauna of Quang Ngai had similarity with that of Nha Phu-Binh Cang (39%), Quang Ngai and Quang Nam (42%), Quang Nam and Nha Phu-Binh Cang (41%), Quang Nam and Son Tra (38%), Thai Binh and Ben Tre (37%), Quang Ngai and Son Tra (36%). The result was also classified into two distinct groups of 7 fish faunas: Group 1-Tra Vinh, Ben Tre and Thai Binh; group 2-Quang Ngai, Quang Nam, Nha Phu-Binh Cang and Son Tra. The species richness (Margalef's index) of Quang Ngai (34.2) was less abundant than other areas, the highest species richness belonged to Tra Vinh (38.2), Thai Binh (38.0), Quang Nam (37.8), Nha Phu-Binh Cang (35.1), Son Tra (30.9), Ben Tre (29.4). The diversity of species composition according to the level taxa in each region showed the characteristic of each fish fauna.

Keywords: Fish fauna, species list, the coastal waters, Quang Ngai province.

Phụ lục 1. Thành phần loài cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt
	Anguilliformes	Bộ cá Chình
	Muraenidae	Họ cá Lích biển
	<i>Gymnothorax favagineus</i> Bloch & Schneider, 1801	Cá Lích vân lớn
	Congridae	Họ cá Chình biển
	<i>Ariosoma anago</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá Chình bạc
	Clupeiformes	Bộ cá Trích
	Engraulidae	Họ cá Trông
	<i>Encrasicholina heteroloba</i> (Rüppell, 1837)	Cá Cơm mồm nhọn
	<i>Encrasicholina punctifer</i> Fowler, 1938	Cá Cơm sọc xanh
	<i>Stolephorus commersonnii</i> Lacepède, 1803	Cá Cơm thường
	Chirocentridae	Họ cá Lanh
	<i>Chirocentrus dorab</i> (Forsskål, 1775)	Cá Rựa
	Clupeidae	Họ cá Trích
	<i>Escualosa thoracata</i> (Valenciennes, 1847)	Cá Mai
	<i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker, 1849)	Cá Trích xương
	Siluriformes	Bộ cá Nheo

Plotosidae	Họ cá Ngát
<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)	Cá Ngát
Aulopiformes	Bộ cá Mối
Synodontidae	Họ cá Mối
<i>Harpadon nehereus</i> (Hamilton, 1822)	Cá Khoai
<i>Saurida tumbil</i> (Bloch, 1795)	Cá Mối thường
<i>Synodus myops</i> (Forster, 1801)	Cá Mối đầu to
Mugiliformes	Bộ cá Đồi
Mugilidae	Họ cá Đồi
<i>Moolgarda cunnesius</i> (Valenciennes, 1836)	Cá Đồi lá
Atheriniformes	Bộ cá Suốt
Atherinidae	Họ cá Suốt
<i>Atherinomorus lacunosus</i> (Forster, 1801)	Cá Suốt mắt to
Beloniformes	Bộ cá Nhói
Hemiramphidae	Họ cá Kim
<i>Hyporhamphus limbatus</i> (Valenciennes, 1847)	Cá Kim
Belonidae	Họ cá Nhói
<i>Ablennes hians</i> (Valenciennes, 1846)	Cá Quại vằn
<i>Strongylura strongylura</i> (van Hasselt, 1823)	Cá Nhói đuôi chấm
<i>Tylosurus crocodilus</i> (Péron & Lesueur, 1821)	Cá Nhói sấu
Beryciformes	Bộ cá Tráp mắt vàng
Berycidae	Họ cá Tráp mắt vàng
<i>Centroberyx rubricaudus</i> Liu & Shen, 1985	Cá Tráp
Holocentridae	Họ cá Sơn đá
<i>Ostichthys japonicus</i> (Cuvier, 1829)	Cá Sơn đá Nhật Bản
<i>Sargocentron rubrum</i> (Forsskål, 1775)	Cá Sơn đá đỏ
Gasterosteiformes	Bộ cá Gai
Fistulariidae	Họ cá Mồm ống
<i>Fistularia petimba</i> Lacepède, 1803	Cá Lao không vây
Scorpaeniformes	Bộ cá Mù làn
Dactylopteridae	Họ cá Chuồn đất
<i>Dactyloptena orientalis</i> (Cuvier, 1829)	Cá Chuồn đất phương đông (tắc kè)
Triglidae	Họ cá Chàو mào
<i>Lepidotrigla japonica</i> (Bleeker, 1854)	Cá Chàو mào Nhật Bản
Platycephalidae	Họ cá Chai
<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chai Ấn Độ
Perciformes	Bộ cá Vược
Ambassidae	Họ cá Sơn biển
<i>Ambassis buruensis</i> Bleeker, 1856	Cá Sơn biển bu ru
<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacepède, 1802)	Cá Sơn đầu trần
<i>Ambassis kopsii</i> Bleeker, 1858	Cá Sơn biển kốp sơ
Latidae	Họ cá Vược
<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	Cá Chém
<i>Psammoperca waigiensis</i> (Cuvier, 1828)	Cá Vược mồm nhọn
Serranidae	Họ cá Mú
<i>Cephalopholis boenak</i> (Bloch, 1790)	Cá Mú kẻ mờ
<i>Cephalopholis sonnerati</i> (Valenciennes, 1828)	Cá Mú đỏ
<i>Diploprion bifasciatum</i> Cuvier, 1828	Cá Mú vàng nghệ
<i>Epinephelus areolatus</i> (Forsskal, 1775)	Cá Mú chấm
<i>Epinephelus bleekeri</i> (Vaillant, 1878)	Cá Mú Bleeker
<i>Epinephelus chlorostigma</i> (Valenciennes, 1828)	Cá Mú
<i>Epinephelus coioides</i> (Hamilton, 1822)	Cá Mú mè
<i>Epinephelus fasciatus</i> (Forsskål, 1775)	Cá Mú sọc ngang đen
<i>Epinephelus fuscoguttatus</i> (Forsskål, 1775)	Cá Mú dây

<i>Epinephelus merra</i> Bloch, 1793	Cá Mú chấm tổ ong
<i>Epinephelus quoyanus</i> (Valenciennes, 1830)	Cá Mú đá
<i>Epinephelus sexfasciatus</i> (Valenciennes, 1828)	Cá Mú sáu sọc
<i>Epinephelus trimaculatus</i> (Valenciennes, 1828)	Cá Mú sao
<i>Triso dermatopterus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	Cá Mú vây đen
Priacanthidae	Họ cá Trác
<i>Priacanthus tayenus</i> Richardson, 1846	Cá Sơn thóc
Apogonidae	Họ cá Sơn
<i>Apogon multitaeniatus</i> Cuvier, 1828	Cá Sơn vây nhỏ
<i>Apogon semilineatus</i> Temminck & Schlegel, 1842	Cá Sơn sọc nửa
<i>Taeniamia fucata</i> (Cantor, 1849)	Cá Sơn sọc đỏ
Sillaginidae	Họ cá Đục
<i>Sillago maculata</i> Quoy & Gaimard, 1824	Cá Đục chấm
<i>Sillago sihama</i> (Forsskål, 1775)	Cá Đục bạc
Lactariidae	Cá Liệt lợ
<i>Lactarius lactarius</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Vạng mỡ
Coryphaenidae	Họ cá Nục heo
<i>Coryphaena hippurus</i> Linnaeus, 1758	Cá Nục heo cờ
Rachycentridae	Họ cá Bớp
<i>Rachycentron canadum</i> (Linnaeus, 1766)	Cá Bớp
Carangidae	Họ cá Khế
<i>Alepes djedaba</i> (Forsskål, 1775)	Cá Dóc
<i>Alepes kleinii</i> (Bloch, 1793)	Cá Ngân
<i>Carangoides orthogrammus</i> (Jordan & Gilbert, 1882)	Cá Khế
<i>Decapterus kurroides</i> Bleeker, 1855	Cá Nục đỏ
<i>Decapterus macrosoma</i> Bleeker, 1851	Cá Nục thôn
<i>Decapterus maruadsi</i> (Temminck & Schlegel, 1843)	Cá Nục sò
<i>Decapterus russelli</i> (Rüppell, 1830)	Cá Nục gai
<i>Megalaspis cordyla</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Sòng gió
<i>Parastromateus niger</i> (Bloch, 1795)	Cá Chim đen
<i>Scomberoides tol</i> (Cuvier, 1832)	Cá Bè tôn
<i>Selaroides leptolepis</i> (Cuvier, 1833)	Cá Chỉ vàng
<i>Trachinotus baillonii</i> (Lacepède, 1801)	Cá Sòng chấm
Menidae	Họ cá Lưới búa
<i>Mene maculata</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Lưới búa
Leiognathidae	Họ cá Liệt
<i>Gazza minuta</i> (Bloch, 1795)	Cá Ngãng
<i>Leiognathus brevirostris</i> (Valenciennes, 1835)	Cá Liệt mõm ngắn
<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskål, 1775)	Cá Liệt lớn
<i>Photopectoralis bindus</i> (Valenciennes, 1835)	Cá Liệt vây hồng
Lutjanidae	Họ cá Hồng
<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskål, 1775)	Cá Hồng bạc
<i>Lutjanus fulviflamma</i> (Forsskål, 1775)	Cá Hồng ánh vàng
<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)	Cá Hồng vây ngang
<i>Lutjanus kasmira</i> (Forsskål, 1775)	Cá Hồng bốn sọc
<i>Lutjanus lutjanus</i> Bloch, 1790	Cá Hồng trùng
<i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849)	Cá Hồng chấm đen
<i>Lutjanus vitta</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	Cá Hồng dải đen
<i>Paracaesio xanthura</i> (Bleeker, 1869)	Cá Miền xăng tổ
<i>Pristipomoides filamentosus</i> (Valenciennes, 1830)	Cá Tía vây sợi
Caesionidae	Họ cá Miền
<i>Caesio cunning</i> (Bloch, 1791)	Cá Miền
Gerreidae	Họ cá Móm
<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	Cá Móm gai dài

<i>Gerres oyena</i> (Forsskål, 1775)	Cá Móm chỉ bạc
Haemulidae	Họ cá Sạo
<i>Diagramma pictum</i> (Thunberg, 1792)	Cá Kẽm hoa
<i>Parapristipoma trilineatum</i> (Thunberg, 1793)	Cá Sạo xám
<i>Plectorhinchus flavomaculatus</i> (Cuvier, 1830)	Cá Kẽm chấm vàng
<i>Plectorhinchus pictus</i> (Tortonese, 1936)	Cá Kẽm chấm
<i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch, 1793)	Cá Sạo chấm
Lethrinidae	Họ cá Hè
<i>Lethrinus lentjan</i> (Lacepède, 1802)	Cá Hè chấm đỏ
<i>Lethrinus nebulosus</i> (Forsskål, 1775)	Cá Hè dài
<i>Lethrinus ornatus</i> Valenciennes, 1830	Cá Hè mõm ngắn
Nemipteridae	Họ cá Lượng
<i>Nemipterus japonicus</i> (Bloch, 1791)	Cá Lượng Nhật Bản
<i>Nemipterus virgatus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Lượng dài đuôi
<i>Scolopsis bilineata</i> (Bloch, 1793)	Cá Tráo trác hai sọc
<i>Scolopsis vosmeri</i> (Bloch, 1792)	Cá Dơi tròn
Sparidae	Họ cá Tráp
<i>Acanthopagrus berda</i> (Forsskål, 1775)	Cá Tráp đuôi xám
<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Tráp vây vàng
<i>Evynnis cardinalis</i> (Lacepède, 1802)	Cá Bánh đường
<i>Pagrus auratus</i> (Forster, 1801)	Cá Tráp
Sciaenidae	Họ cá Đù
<i>Otolithes ruber</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Nặng hồng
Mullidae	Họ cá Phèn
<i>Parupeneus ciliatus</i> (Lacepède, 1802)	Cá Phèn
<i>Parupeneus heptacanthus</i> (Lacepede, 1802)	Cá Phèn rung
<i>Parupeneus indicus</i> (Shaw, 1803)	Cá Phèn Ấn Độ
<i>Parupeneus multifasciatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	Cá Phèn
<i>Upeneus tragula</i> Richardson, 1846	Cá Phèn sọc đen
Monodactylidae	Họ cá Chim mắt to
<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chim bạc
Drepaneidae	Họ cá Hiên
<i>Drepane punctata</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Hiên chấm
Kyphosidae	Họ cá Bánh Lái
<i>Kyphosus vaigiensis</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	Cá Bánh Lái
Chaetodontidae	Họ cá Bướm
<i>Chaetodon auriga</i> Forsskal, 1775	Cá Nàng Đào đỏ
<i>Chaetodon ephippium</i> Cuvier, 1831	Cá Nàng Đào đốm đen
<i>Chaetodon lunula</i> (Lacepède, 1802)	Cá Bướm trắng
<i>Chaetodon melannotus</i> Bloch & Schneider, 1801	Cá Bướm hai chấm
Pomacanthidae	Họ cá Chim xanh
<i>Pomacanthus imperator</i> (Bloch, 1787)	Cá Chim hoàng đế
Terapontidae	Họ cá Căng
<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)	Cá Căng bốn sọc
<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)	Cá Căng cát
<i>Terapon theraps</i> Cuvier, 1829	Cá Căng vây to
Labridae	Họ cá Bàng Chài
<i>Bodianus bilunulatus</i> (Lacepède, 1801)	Cá Bàng Chài sọc lưới liềm
<i>Cheilinus chlorourus</i> (Bloch, 1791)	Cá Bàng Chài đuôi xanh
<i>Cheilio inermis</i> (Forsskål, 1775)	Cá Bàng Chài lá tre
<i>Hemigymnus melapterus</i> (Bloch, 1791)	Cá Bàng Chài trót
Uranoscopidae	Họ cá Sao
<i>Uranoscopus tosae</i> (Jordan & Hubbs, 1925)	Cá Sao
Eleotridae	Họ cá Bóng đen

<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	Cá Bống cầu
<i>Butis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bống cửa
<i>Eleotris fusca</i> (Forster, 1801)	Cá Bống đen
Gobiidae	Họ cá Bống
<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bống tro
<i>Arcygobius baliurus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bống
<i>Exyrias puntang</i> (Bleeker, 1851)	Cá Bống vây má
<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	Cá Bống cát
<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bống chấm mắt
<i>Oxyurichthys tentacularis</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bống van mắt
<i>Parachaeturichthys polynema</i> (Bleeker, 1853)	Cá Bống nhiều râu
<i>Trypauchen vagina</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Rể Cau dài
<i>Yongeichthys criniger</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bống vân mây
Ephippidae	Họ cá Tai Tượng
<i>Platax teira</i> (Forsskål, 1775)	Cá Bàn xa
Scatophagidae	Họ cá Nâu
<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)	Cá Nâu
Siganidae	Họ cá Dìa
<i>Siganus canaliculatus</i> (Park, 1797)	Cá Dìa cana
<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Dìa trơn
<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)	Cá Dìa công
<i>Siganus spinus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Dìa hoa
Zanclidae	Họ cá Thủ Lù
<i>Zanclus cornutus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Thủ Lù
Acanthuridae	Họ cá Đuôi Gai
<i>Ctenochaetus strigosus</i> (Bennett, 1828)	Cá Răng gai mảnh, cá Răng gai viền mắt vàng
<i>Naso annulatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	Cá Một Sừng sọc
Sphyrnidae	Họ cá Nhông
<i>Sphyrna jello</i> Cuvier, 1829	Cá Nhông vằn
Trichiuridae	Họ cá Hồ
<i>Trichiurus lepturus</i> Linnaeus, 1758	Cá Hồ hột
Scombridae	Họ cá Thu Ngừ
<i>Auxis rochei</i> (Risso, 1810)	Cá Ngừ Ô
<i>Auxis thazard</i> (Lacepède, 1800)	Cá Ngừ Chù
<i>Euthynnus affinis</i> (Cantor, 1849)	Cá Ngừ chấm
<i>Katsuwonus pelamis</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Ngừ vằn
<i>Rastrelliger kanagurta</i> (Cuvier, 1816)	Cá Bạc Má
<i>Sarda orientalis</i> (Temminck & Schlegel, 1844)	Cá Ngừ dưa gang
<i>Scomber japonicus</i> Houttuyn, 1782	Cá Thu Nhật, cá Nục bông
Centrolophidae	Họ cá Chim gai
<i>Psenopsis anomala</i> (Temminck & Schlegel, 1844)	Cá Chim gai
Ariommatidae	Họ cá Chim Ấn Độ
<i>Ariomma indicum</i> (Day, 1871)	Cá Chim Ấn Độ
Stromateidae	Họ cá Chim trắng
<i>Pampus chinensis</i> (Euphrasen, 1788)	Cá Chim trắng vây tròn
Pleuronectiformes	Bộ cá Bơn
Bothidae	Họ cá Bơn ví
<i>Bothus myriaster</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá Bơn ba hoa
<i>Crossorhombus kanekonis</i> (Tanaka, 1918)	Cá Bơn mắt lệch
Soleidae	Họ cá Bơn sọc
<i>Aesopia cornuta</i> Kaup, 1858	Cá Bơn sọc sừng
<i>Brachirus annularis</i> Fowler, 1934	Cá Bơn sọc hình khuyên
<i>Brachirus siamensis</i> (Sauvage, 1878)	Cá Bơn
<i>Pardachirus pavoninus</i> (Lacepède, 1802)	Cá Bơn bình hoa

<i>Solea ovata</i> Richardson, 1846	Cá Bơn trứng
<i>Zebrias quagga</i> (Kaup, 1858)	Cá Bơn khoang râu
Cynoglossidae	Họ cá Bơn lưỡi bò
<i>Cynoglossus arel</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Bơn cát vảy to
<i>Cynoglossus bilineatus</i> (Lacepède, 1802)	Cá Bơn cát khoang mang
Tetraodontiformes	Bộ cá Nóc
Triacanthidae	Họ cá Bò ba gai
<i>Triacanthus biaculeatus</i> (Bloch, 1786)	Cá Bò ba gai mõm ngắn
Balistidae	Họ cá Bò
<i>Balistoides viridescens</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Bò vảy xanh
<i>Sufflamen chrysopterum</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Bò da vẩy vàng
Monacanthidae	Họ cá Bò giấy
<i>Aluterus monoceros</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Bò một gai lưng
<i>Monacanthus chinensis</i> (Osbeck, 1765)	Cá Bò gai móc
Ostraciidae	Họ cá Nóc Hòm
<i>Lactoria cornuta</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Nóc Sừng đuôi dài
<i>Ostracion cubicus</i> Linnaeus, 1758	Cá Nóc Hòm tròn lưng
<i>Ostracion rhinorhynchos</i> Bleeker, 1851	Cá Nóc Hòm dô trán
Tetraodontidae	Họ cá Nóc
<i>Arothron hispidus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Nóc chuột vằn bụng
<i>Arothron immaculatus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Nóc chuột vằn mang
<i>Lagocephalus inermis</i> (Temminck & Schlegel, 1850)	Cá Nóc răng mỡ chim
<i>Lagocephalus lunaris</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Nóc Tro
<i>Lagocephalus spadiceus</i> (Richardson, 1845)	Cá Nóc vàng
Diodontidae	Họ cá Nóc nhím
<i>Diodon holacanthus</i> Linnaeus, 1758	Cá Nóc nhím vằn đen
<i>Diodon hystrix</i> Linnaeus, 1758	Cá Nóc nhím chấm đen
